

Số : 90/QĐ-THVK

Mạo Khê, ngày 02 tháng 4 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai tình hình thực hiện thu-chi ngân sách quý I năm 2025 và thu-chi dịch vụ, thu khác quý I năm 2025 của trường tiểu học Vĩnh Khê

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG TIỂU HỌC VĨNH KHÊ

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 1185/QĐ-PGDĐT ngày 25 tháng 12 năm 2024 của Phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố Đông Triều “Về việc phê duyệt dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2025”;

Căn cứ Quyết định số 118/QĐ-PGD&ĐT ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố Đông Triều “Về việc phê duyệt dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2025”;

Căn cứ Quyết định số 235/QĐ-PGD&ĐT ngày 15 tháng 3 năm 2025 của Phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố Đông Triều “Về việc phê duyệt bổ sung dự toán chi ngân sách nhà nước (nguồn kinh phí trợ cấp có mục tiêu của tỉnh) năm 2025”;

Căn cứ Bảng đối chiếu dự toán kinh phí ngân sách, tiền gửi tại Kho bạc nhà nước quý I năm 2025 và sổ kế toán nhà trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai tình hình thực hiện thu-chi ngân sách quý I năm 2025 và thu-chi dịch vụ, thu khác quý I năm 2025 của trường tiểu học Vĩnh Khê (đính kèm biểu số 03).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Ban Giám hiệu nhà trường và các bộ phận có liên quan thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận :

- BGH nhà trường;
- Như Điều 3;
- Lưu.

HIỆU TRƯỞNG

Phạm Thị Nguyệt

Đơn vị: TRƯỜNG TH VINH KHÊ, TP ĐÔNG TRIỀU

Chương: 622

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mạo Khê, ngày 02 tháng 04 năm 2025

**CÔNG KHAI TÌNH HÌNH THỰC HIỆN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ I NĂM 2025
VÀ THU-CHI DỊCH VỤ, THU KHÁC QUÝ 1 NĂM 2025**

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị
dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Trường tiểu học Vĩnh Khê, thành phố Đông Triều công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi quý I (03 tháng năm 2025)/cả năm như sau:

ĐV tính: Đồng

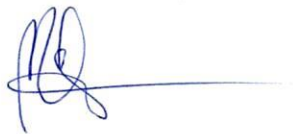
Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Thực hiện quý I năm 2025	Thực hiện quý I/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện quý I năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	0	0	0	
I	Số thu phí, lệ phí	0	0	0	
1	Học phí	0	0	0	
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	0	0	0	
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	0	0	0	
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước				
I	Nguồn ngân sách trong nước	16.570.053.000	3.406.700.508	20,56	
I.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	14.790.315.000	3.345.146.908	22,62	
	Trong đó:				
1	<u>Chi thanh toán cho cá nhân</u>	<u>12.235.252.000</u>	<u>2.930.929.918</u>	<u>24,0</u>	
	Mục 6000	6.652.568.000	1.602.736.200	24,1	
	Mục 6050	-	0	-	
	Mục 6100	3.611.160.000	874.755.181	24,2	
	Mục 6200	43.524.000	0	-	
	Mục 6250	28.000.000	1.870.000	6,7	

	Mục 6300	1.810.000.000	440.572.337	24,3	
	Mục 6400	90.000.000	10.996.200	12,2	
2	<u>Chi nghiệp vụ chuyên môn</u>	2.305.063.000	354.501.990	15,4	
	Mục 6500	260.000.000	34.372.620	13,2	
	Mục 6550	380.000.000	67.845.000	17,9	
	Mục 6600	55.000.000	5.158.450	9,4	
	Mục 6650	7.000.000	0	-	
	Mục 6700	35.000.000	2.390.000	6,8	
	Mục 6750	89.280.000	49.600.000	55,6	
	Mục 6900	650.000.000	111.758.400	17,2	
	Mục 6950	100.000.000	0	-	
	Mục 7000	728.783.000	83.377.520	11,4	
	Mục 7050	-			
3	<u>Các khoản chi khác</u>	250.000.000	59.715.000	23,9	
	Mục 7750	250.000.000	59.715.000	23,9	
I.1	<u>Kinh phí không tự chủ</u>	1.779.738.000	61.553.600	3,5	
1	Chi trả tiền công lao động HĐ theo QĐ 3885/QĐ-UBND ngày 14/12/2024	223.158.000	36.753.600	16,5	
2	Chi hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP, Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND	33.750.000	0	-	
3	Chi chế độ cho giáo viên dạy học sinh khuyết tật	555.857.000	0	-	
4	Chi kinh phí mua sách thư viện	29.990.000	0	-	
5	Chi kinh phí phần mềm LMS	7.000.000	0	-	
6	Chi bồi dưỡng thường xuyên cho cán bộ quản lý và giáo viên	23.600.000	0	-	
7	Chi trả tiền công cho nhân viên bảo vệ, vệ sinh	208.320.000	24.800.000	11,9	
8	Chi khen thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ năm 2024	672.263.000	0	-	

9	Chi mua thiết bị dạy học	25.800.000	0	-	
C	Thu, chi dịch vụ, thu khác			-	
I	Dư đầu kỳ (01/01/2025)		25.045.701	-	
1	Nguồn chăm sóc sức khỏe ban đầu HS		20.901.930	-	
2	Nguồn khen thưởng		3.312.000	-	
3	Nguồn thù lao BHYT học sinh		716.653	-	
4	Nguồn lãi, phí tiền gửi 3713		115.118	-	
II	Tổng số thu	28.308.937	28.308.937	100	
II.1	Thu dịch vụ	54.205	54.205	100	
1	Nguồn lãi, phí tiền gửi 3713	54.205	54.205	100	
II.2	Thu khác	28.254.732	28.254.732	100	
1	Nguồn hoàn trả BHYT học sinh cận nghèo, KT (TK tiền gửi kho TK kho bạc nhà nước)	884.520	884.520	100	
2	Thù lao BHYT học sinh	24.411.282	24.411.282	100	
3	Nguồn chăm sóc sức khỏe ban đầu HS	2.958.930	2.958.930	100	
III	Tổng số chi	42.062.455	42.062.455	100,0	
III.1	Chi dịch vụ	30.000	30.000	100,0	
1	Nguồn lãi, phí tiền gửi 3713 (chi phí chuyển tiền TK 3713)	30.000	30.000	100	
III.2	Chi khác	42.032.455	42.032.455	100,00	
1	Nguồn hoàn trả BHYT học sinh KT, cận nghèo (TK tiền gửi kho TK kho bạc nhà nước)	884.520	884.520	100	
2	Nguồn thù lao BHYT học sinh (Chi trả công tác thu nộp BHYT học sinh)	25.127.935	25.127.935	100	
3	Nguồn chăm sóc sức khỏe ban đầu HS	16.020.000	16.020.000	100	
IV	Dư cuối kỳ (31/3/2025)		11.292.183		

1	Nguồn lãi, phí tiền gửi		139.323		
2	Nguồn khen thưởng (TK tiền gửi kho TK kho bạc nhà nước)		3.312.000		
3	Nguồn chăm sóc sức khỏe ban đầu HS (TK tiền gửi kho TK kho bạc nhà nước)		7.840.860		

Lập biểu



Nguyễn Hương Bưởi

Mạo Khê, ngày 02 tháng 04 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG



Phạm Thị Nguyệt

T. QUẢNG